

Số: 10 /2021/QĐ-UBND

Bình Thuận, ngày 07 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Quy định nguyên tắc và đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng các công trình trên địa bàn tỉnh Bình Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 87/TTr-STC ngày 28 tháng 01 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2017 của Ủy

ban nhân dân tỉnh về Quy định về nguyên tắc và đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng các công trình trên địa bàn tỉnh Bình Thuận như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 Quy định Nguyên tắc và đơn giá bồi thường về tài sản khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng các công trình trên địa bàn tỉnh Bình Thuận ban hành kèm theo Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh, như sau:

“1. Nguyên tắc áp dụng về đơn giá bồi thường về nhà cửa, vật kiến trúc

a) Đơn giá: Phụ lục số 1 quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà cửa, vật kiến trúc.

- Đối với địa bàn huyện Phú Quý, đơn giá bồi thường về nhà cửa, vật kiến trúc được tăng gấp 1,5 lần so với đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc tương ứng tại Phụ lục số 1.

- Đối với nhà mái bằng bê tông cốt thép hoặc mái bằng bê tông phía trên lợp tôn-ngói, nhà mái Thái, mái Nhật, mái Pháp..., giá bồi thường tính thêm cho phần mái bằng 10% diện tích sàn của tầng mái (đối với nhà nhiều tầng thì diện tích sàn của tầng áp mái, đối với nhà trệt là diện tích tầng trệt) nhân với đơn giá nhà cùng cấp tương ứng tại Phụ lục số 1.

b) Giá trị thu hồi:

- Đối với nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân: Chủ hộ được tận thu lại các tài sản và được bồi thường theo đơn giá tại Phụ lục kèm theo quy định này.

- Đối với nhà ở, công trình xây dựng khác (không bao gồm vật kiến trúc) của các tổ chức, các doanh nghiệp (không sử dụng nguồn vốn của ngân sách): các tổ chức, các doanh nghiệp được tận thu lại các tài sản và được bồi thường theo đơn giá tại Phụ lục kèm theo quy định này, sau khi đã trừ đi giá trị thu hồi được tính bằng 10% giá trị bồi thường.

- Đối với nhà, công trình xây dựng khác do các cơ quan nhà nước quản lý (thuộc nguồn vốn ngân sách): Được bồi thường theo quy định; đồng thời giao Giám đốc đơn vị quản lý và thanh lý tài sản, bán nộp vào ngân sách (kể cả tiền bồi thường).

- Việc tính trừ giá trị thu hồi chỉ áp dụng đối với trường hợp bị giải tỏa 100% nhà, công trình. Trường hợp bị cắt xén sẽ không áp dụng theo quy định trên (không tính trừ giá trị thu hồi tài sản).

c) Hỗ trợ mồ mã: Các loại mồ mã, nếu là mộ mới chôn cất dưới 36 tháng (theo giấy chứng tử của chính quyền địa phương) thì ngoài tiền bồi thường theo đơn giá mồ mã tại Phụ lục số 1 còn được hỗ trợ thêm 5.000.000 đồng/mộ.

2. Nguyên tắc quy định chung về phân cấp nhà ở:

a) Nhà cấp 2: Nhà cao từ 03 tầng đến 05 tầng và ít nhất phải có 02 sàn bằng bê tông cốt thép, có niên hạn sử dụng từ 50 năm đến 100 năm.

- Nhà cấp 2A: Móng trụ bê tông cốt thép, móng tường xây đá chẻ; cột, giằng, dầm sàn bê tông cốt thép; tường gạch (nhỏ hơn hoặc bằng 20 cm); mái ngói hoặc tôn; trần thạch cao; nền lát gạch Ceramic, cầu thang và mặt tiền nhà ốp đá Granite hay gạch Ceramic; khu vệ sinh và bếp khép kín, thiết bị vệ sinh tốt; cửa gỗ tốt (tương đương gỗ nhóm 1, nhóm 2) hoặc nhôm kính loại cao cấp; hệ thống điện nước hoàn chỉnh.

- Nhà cấp 2B: Móng trụ bê tông cốt thép, móng tường xây đá chẻ; cột, giằng, dầm sàn bê tông cốt thép; tường gạch (nhỏ hơn hoặc bằng 20 cm); mái ngói hoặc tôn; phần mái hiên đổ bê tông cốt thép; trần thạch cao; nền lát gạch Ceramic, cầu thang và mặt tiền nhà ốp đá Granite; khu vệ sinh và bếp khép kín, thiết bị vệ sinh tương đối tốt; cửa nhôm kính, sắt hoặc gỗ trung bình (tương đương gỗ nhóm 4); hệ thống điện nước hoàn chỉnh; công trình sơn nước mastic.

b) Nhà cấp 3: Nhà cao tối đa là 2 tầng, có niên hạn sử dụng từ 20 năm đến 50 năm.

- Nhà cấp 3A: Móng trụ bê tông cốt thép, móng tường xây đá chẻ; cột, giằng, dầm sàn bê tông cốt thép; tường gạch (nhỏ hơn hoặc bằng 20 cm); mái ngói hoặc tôn; trần thạch cao hoặc tấm nhựa; nền lát gạch Ceramic loại tốt (hoặc gạch hoa loại tốt); khu vệ sinh và bếp khép kín, thiết bị vệ sinh tương đối tốt; cửa nhôm kính loại cao cấp, sắt kính hoặc gỗ tương đối tốt (tương đương gỗ nhóm 3); hệ thống điện nước hoàn chỉnh; công trình sơn nước mastic.

- Nhà cấp 3B: Móng trụ bê tông cốt thép, móng tường xây đá chẻ; cột, giằng, dầm sàn bê tông cốt thép; sàn gỗ; tường gạch (nhỏ hơn hoặc bằng 20 cm); mái ngói hoặc tôn; trần tôn lạnh hoặc tấm nhựa; nền lát gạch Ceramic hoặc gạch hoa thường; khu vệ sinh và bếp khép kín, thiết bị vệ sinh thường; cửa nhôm kính, sắt kính hoặc gỗ trung bình; công trình sơn nước.

- Nhà cấp 3C (có gác suốt): Móng đá chẻ; trụ, tường xây gạch chịu lực (nhỏ hơn hoặc bằng 20 cm); mái tôn kẽm, ngói hoặc xi măng; sàn gỗ suốt (chiều cao gác suốt thấp nhất là 1,6 m); nền gạch hoa hoặc xi măng; khu vệ

sinh và thiết bị vệ sinh trung bình; cửa nhôm kính, sắt kính hoặc gỗ tương đối tốt; công trình sơn nước hoặc quét vôi.

c) Nhà cấp 4: Niên hạn sử dụng dưới 20 năm.

- Nhà cấp 4A: Móng, trụ bê tông cốt thép, tấm đan bê tông cốt thép hoặc mái ngói trang trí, mái tôn trang trí; tường xây gạch (nhỏ hơn hoặc bằng 20 cm); mái ngói hoặc mái tôn; xà gồ sắt hay gỗ tương đối tốt; trần thạch cao, nhựa hoặc tôn lạnh; nền lát gạch Ceramic hoặc gạch hoa loại tốt; khu vệ sinh và bếp hoàn chỉnh, thiết bị vệ sinh tương đối tốt; cửa gỗ tốt hoặc khung nhôm kính; công trình sơn nước hoặc quét vôi.

- Nhà cấp 4B: Móng đá chẻ; tường xây gạch (nhỏ hơn hoặc bằng 20 cm); mái tôn kẽm hoặc xi măng; nền gạch Ceramic hoặc gạch hoa trung bình; khu vệ sinh và thiết bị vệ sinh trung bình; cửa nhôm kính, sắt kính hoặc gỗ tương đối tốt; công trình sơn nước hoặc quét vôi.

- Nhà cấp 4C: Móng đá chẻ; mái tôn kẽm hoặc xi măng; tường xây gạch (nhỏ hơn hoặc bằng 20 cm); nền láng xi măng; khu vệ sinh và thiết bị vệ sinh thường; cửa nhôm kính, sắt kính hoặc gỗ thường.

3. Cách xác định giếng khoan tay và giếng khoan máy:

a) Giếng khoan tay: Được tạo thành bằng phương pháp khoan thủ công hay khoan bằng các máy tự chế, hình thức bán thủ công với công suất nhỏ, thích hợp cho các công trình cấp nước sinh hoạt thông thường nước tưới tiêu quy mô nhỏ, đường kính $D < 200$ mm (thường D 49 mm cho giếng sinh hoạt và D 140-168 mm cho giếng tưới tiêu) và độ sâu trung bình 10-20 m. Kết cấu giếng: Trên cùng là ống chống vật liệu PVC rồi đến ống lọc vật liệu PVC khoan lỗ quần lưới nylon, dưới cùng là ống lắng PVC.

b) Giếng khoan máy: Trong trường hợp yêu cầu lớn về lưu lượng hay khoan vào tầng đá cứng chắc (cấp 4 đến cấp 12), độ sâu khoan > 20 m, thì phải sử dụng giếng khoan máy, đường kính lỗ khoan có khi đến hơn 500 mm, chiều sâu có khi đến hơn 100 m.

4. Nguyên tắc áp dụng bồi thường thiệt hại về cây trái, hoa màu:

a) Đơn giá: Phụ lục số 2 quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trái, hoa màu.

b) Nguyên tắc:

Chủ hộ được tận thu sản phẩm và được bồi thường theo hiện trạng như sau:

- Đối với cây ăn trái lâu năm:

+ Giá chuẩn được áp dụng đối với cây trong thời kỳ thu hoạch được quy định là loại A.

- + Cây sắp thu hoạch thì được bồi thường bằng 80% giá trị cây loại A.
- + Cây nhỏ mới trồng thì bồi thường bằng 20% giá trị cây loại A.
- + Cây lão sắp thanh lý thì bồi thường bằng 30% giá trị cây loại A.
- Đối với cây lấy gỗ, cây bóng mát và cây cảnh:
 - + Giá chuẩn được áp dụng đối với cây lớn sắp thu hoạch (trên 3/4 thời gian) theo chu kỳ sinh trưởng và được tính là loại A.
 - + Cây trồng > 4 năm: Bồi thường bằng 80% giá trị cây loại A.
 - + Cây trồng từ 2 - 4 năm thì bồi thường bằng 50% giá trị cây loại A.
 - + Cây nhỏ mới trồng (dưới 2 năm) thì bồi thường bằng 20% giá trị cây loại A.

Riêng đối với cây keo và bạch đàn được áp dụng:

- + Giá chuẩn được áp dụng đối với cây lớn từ 5 năm trở lên và được áp dụng là cây loại A.
- + Cây trồng từ 3-<5 năm: Bồi thường bằng 80% giá trị cây loại A.
- + Cây trồng từ 2-<3 năm: Bồi thường bằng 50% giá trị cây loại A.
- + Cây nhỏ mới trồng (dưới 2 năm): Bồi thường bằng 20% giá trị cây loại A.

Trường hợp, đối với cây rừng trồng các loại do Nhà nước quản lý (thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước) thực hiện đơn giá bồi thường theo quy định tại Quyết định số 08/2011/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Sau khi bồi thường xong, giao các đơn vị chủ rừng quản lý và lập thủ tục thanh lý tận thu sản phẩm trên và bán nộp vào ngân sách theo quy định (kể cả tiền bồi thường)

- Đối với cây hàng năm:

- + Giá chuẩn được áp dụng đối với những diện tích hoa màu trồng trên 2/3 thời gian theo chu kỳ sinh trưởng và được tính là loại A.
- + Đối với những diện tích hoa màu trồng từ 1/3- 2/3 thời gian theo chu kỳ sinh trưởng thì được bồi thường bằng 80% giá trị cây loại A.
- + Đối với những diện tích hoa màu mới trồng dưới 1/3 thời gian theo chu kỳ sinh trưởng thì được bồi thường bằng 50% giá trị cây loại A.

Tất cả những cây trồng trong chậu có thể di chuyển được thì không được bồi thường, chỉ hỗ trợ chi phí di dời.

Riêng đối với cây thuốc lá, thời gian sinh trưởng được quy định:

- + Cây loại C: dưới 20 ngày sau khi trồng.
- + Cây loại B: trên 20 ngày và dưới 40 ngày sau khi trồng.
- + Cây loại A: trên 40 ngày sau khi trồng.

c) Mật độ cây trồng:

- Đối với các loại cây có trên đất từ 04 năm trở xuống tính đến thời điểm thu hồi đất, số lượng cây trồng trên đất được bồi thường theo thực tế nhưng không vượt quá mật độ quy chuẩn tối đa theo quy định sau:

- + Các loại cây Keo lai, Bạch đàn (thuần): 3.333 cây/ha.
- + Cây Phi lao (thuần loại): 3.000 cây/ha.
- + Cây Cóc hành: 1.100 cây/ha.
- + Cây Dầu, Sao, Cắm xe, Lim, Bình linh, Huỳnh đàn, Hương, Cẩm Lai: 400 cây/ha.
- + Cây Xà cừ (thuần loại): 625 cây/ha.
- + Cây Xoan chịu hạn (hỗn giao): 1.333 cây/ha; tỷ lệ hỗn giao 50,50.
- + Cây Xoan chịu hạn (thuần loại): 1.100 cây/ha.
- + Cây lâm nghiệp hỗn giao với cây lâm nghiệp: 1.250 cây/ha; tỷ lệ hỗn giao 50:50.
- + Cây lâm nghiệp hỗn giao với cây công nghiệp: 1.250 cây/ha; tỷ lệ hỗn giao 50:50.
- + Sầu riêng, Mãng cụt: 200 cây/ha.
- + Cây Điều (Đào): 300 cây/ha.
- + Cây Chà là: 500 cây/ha.
- + Cây Cao su: 555 cây/ha.
- + Dừa, Chanh, Chôm chôm, Bưởi, Mít, Xoài, Nhãn: 600 cây/ha.
- + Cây Trôm, Mãng cầu: 800 cây/ha.
- + Táo, Ổi: 1.000 cây/ha.
- + Thanh long: 1.110 trụ/ha.
- + Cam, Quýt: 1.200 cây/ha.
- + Cây chuối: 2.000 cây/ha.
- + Nho: 2.000 cây/ha.
- + Cây Đu đủ: 2.500 cây/ha.

- + Thuốc lá: 20.000 cây/ha.
- + Cây Đinh lăng: 40.000 cây/ha.
- + Vườn ươm cây trực tiếp trên đất: 20.000 cây/ha.

- Đối với các loại cây quy định tại điểm c, khoản 2 Điều này được trồng trên 04 năm, tính đến thời điểm thu hồi đất thì số lượng cây trồng trên đất được bồi thường theo thực tế (không áp dụng mật độ quy chuẩn tối đa theo quy định tại điểm c, khoản 2 Điều này).

5. Đối với các loại tài sản không có trong danh mục tại Phụ lục số 1 và Phụ lục số 2, các dự án quan trọng có tính đặc thù thì Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố báo cáo và đề xuất về cho các cơ quan chuyên ngành (xây dựng, nông nghiệp và phát triển nông thôn, công thương...) chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính căn cứ vào tình hình giá cả thị trường để thẩm định các nội dung có liên quan đến nhiệm vụ theo chuyên ngành và thông báo cho các đơn vị thực hiện.

Riêng đối với các loại vật tư, thiết bị thông thường (Ổng nước các loại, tôn các loại, khung lưới B40, khung sắt...) chưa có trong danh mục tại Phụ lục số 1 và Phụ lục số 2, giao Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo các cơ quan chuyên môn cấp huyện căn cứ vào hiện trạng thực tế, khảo sát tình hình giá cả thị trường tại địa phương theo quy định để tính toán xác định và thông qua Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cấp huyện xem xét, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định, phê duyệt”.

2. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục số 1, Phụ lục số 2 kèm theo Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định nguyên tắc và đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng các công trình trên địa bàn tỉnh Bình Thuận (có biểu Phụ lục số 1 và Phụ lục số 2 đính kèm).

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 4 năm 2021 và bãi bỏ Quyết định số 12/2020/QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh, khoản 2 Điều 3 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các dự án chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thì được điều chỉnh và áp dụng theo quy định này.

2. Đối với các dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và đang tổ chức chi trả tiền bồi thường trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì vẫn tiếp tục áp dụng theo đơn giá bồi thường tài sản tại Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2017, Quyết định số 12/2020/QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Đối với các dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trước ngày Quyết định này có hiệu lực:

- Trường hợp đã tổ chức chi trả tiền bồi thường theo Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2017 và Quyết định số 12/2020/QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh nhưng chưa bố trí đất tái định cư (lỗi do Nhà nước) thì được điều chỉnh đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà cửa, vật kiến trúc theo Quyết định này.

- Trường hợp chưa tổ chức chi trả tiền (lỗi do Nhà nước vì chưa có vốn) thì được điều chỉnh và áp dụng theo Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCTUBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Như Điều 4;
- Báo Bình Thuận; Đài PTTH tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, ĐTQH. Vinh

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Ký bởi: Ủy ban
Nhân dân tỉnh Bình
Thuận
Ngày ký:
07.04.2021
10:42:13 +07:00

Lê Tuấn Phong

Phụ lục số 1
BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC
(Ban hành kèm theo Quyết định số 10 /2021/QĐ-UBND
ngày 07 tháng 4 năm 2021 của UBND tỉnh)

Số TT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Đơn vị tính	Đơn giá
I	<u>NHÀ CỬA:</u>		
1	Nhà cấp 2A	Đồng/m ² SD	6,200,000
2	Nhà cấp 2B	Đồng/m ² SD	5,800,000
3	Nhà cấp 3A	Đồng/m ² SD	5,200,000
4	Nhà cấp 3B	Đồng/m ² SD	4,400,000
5	Nhà cấp 3C (gác suốt, chiều cao gác thấp nhất là 1,6 m)	Đồng/m ² SD	3,500,000
6	Nhà cấp 4A	Đồng/m ² XD	3,800,000
7	Nhà cấp 4B	Đồng/m ² XD	3,600,000
8	Nhà cấp 4C	Đồng/m ² XD	3,200,000
9	Nhà cấp 4 có gác lửng, chiều cao gác thấp nhất là 1,6m	Đồng/m ² XD	4,000,000
10	Nhà tạm, mái tol hay ngói, tường xây gạch, nền xi măng	Đồng/m ² XD	2,000,000
11	Nhà tạm, mái tol hay ngói, vách tol, ván, nền xi măng	Đồng/m ² XD	1,230,000
12	Nhà tạm, mái tol, hay lá, vách tol, đất, lá, cốt, nền xi măng	Đồng/m ² XD	700,000
13	Nhà tạm, mái tol hay ngói, lá, vách đất, lá, nền xi măng	Đồng/m ² XD	590,000
14	Nhà tạm, nền đất	Đồng/m ² XD	Bằng 80% đơn giá nhà tạm nền xi măng tương ứng
15	Nhà tạm, nền gạch bông	Đồng/m ² XD	Bằng 120% đơn giá nhà tạm nền xi măng tương ứng
II	<u>VẬT KIẾN TRÚC:</u>		
1	Nhà vệ sinh xây loại tốt (thiết bị vệ sinh loại tốt)	Đồng/m ² XD	4,100,000
2	Nhà vệ sinh thường (thiết bị vệ sinh loại thường)	Đồng/m ² XD	2,300,000
3	Nhà vệ sinh tạm (không có hầm tự hoại)	Đồng/m ² XD	690,000
4	Chái tạm không vách	Đồng/m ² XD	125,000
5	Mái che khung sắt tiền chế	Đồng/m ² XD	410,000
6	Ốp gạch men, gạch ceramic hoặc đá trang trí	Đồng /m ²	210,000
7	Hầm rút (tường xây gạch thẻ 10cm, có nắp đan bê tông đá 1x2, mác 200)	Đồng /m ³	1,380,000
8	Hầm rút không có nắp đậy; hầm phân Heo xây tường gạch dày 10cm	Đồng/m ³	970,000
9	Chuồng heo xây gạch nền bê tông	Đồng/m ² XD	870,000
10	Chuồng heo, chuồng gà xây gạch, gỗ; nền gạch, xi măng	Đồng/m ² XD	690,000
11	Chuồng heo, chuồng gà và chim bồ câu che lát gỗ tạm	Đồng/m ² XD	160,000
12	Chuồng bò nền xi măng, nền bê tông, khung gỗ, mái ngói hoặc tôn	Đồng/m ² XD	400,000
13	Chuồng bò nền đất, khung gỗ, mái tôn hoặc che lát vật liệu tạm hoặc không có mái che	Đồng /m ² XD	160,000
14	Chuồng Dê mái tôn kẽm, vách lưới, tôn, sân tre	Đồng/m ² XD	579,000

Số TT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Đơn vị tính	Đơn giá
15	Chuồng nuôi Dông, tường xây gạch không trát < 1,5m, phía trên có dựng tôn cao 1,2m	Đồng/md	872,700
16	Hồ nước xây tường 20 cm có nắp đậy bê tông	Đồng/m ³	2,900,000
17	Hồ nước xây tường 20 cm không có nắp đậy bê tông	Đồng/m ³	2,300,000
18	Hồ nước xây tường 10 cm , có nắp đậy bê tông	Đồng/m ³	1,720,000
19	Hồ nước xây tường 10 cm không có nắp đậy bê tông	Đồng/m ³	1,600,000
20	Giếng xây đường kính > 4,5 m	Đồng/mét sâu	8,362,000
21	Giếng xây đường kính > 4,0 m- 4,5 m	Đồng/mét sâu	7,363,000
22	Giếng xây đường kính > 3,5 m- 4,0 m	Đồng/mét sâu	6,068,000
23	Giếng xây đường kính > 3 m -3,5 m	Đồng/mét sâu	4,810,000
24	Giếng xây đường kính > 2m – 3 m	Đồng/mét sâu	3,700,000
25	Giếng xây đường kính 1-2m	Đồng/mét sâu	1,700,000
26	Giếng bi D ≤ 1m	Đồng/mét sâu	580,000
27	Giếng bi D > 1m	Đồng/mét sâu	710,000
28	Giếng khoan tay	Đồng/cái	2,500,000
29	Giếng khoan máy	Đồng/cái	26,000,000
30	Giếng đất đường kính ≤ 2m	Đồng/m ³	90,000
31	Giếng đất đường kính > 2m	Đồng/m ³	130,000
32	Sân lát gạch thẻ có mạch	Đồng/m ²	140,000
33	Sân lát gạch thẻ không mạch	Đồng/m ²	100,000
34	Sân láng xi măng	Đồng/m ²	150,000
35	Sân đúc bê tông xi măng	Đồng/m ²	230,000
36	Sân lát gạch bát tràng có mạch	Đồng/m ²	140,000
37	Sân lát gạch con sâu	Đồng/m ²	270,000
38	Sân lát gạch hoa 20 x 20	Đồng/m ²	240,000
39	Nền gạch ceramic 30 x 30	Đồng/m ²	360,000
40	Tường rào xây gạch cao ≥ 1,5 m có trát	Đồng/md	1,000,000
41	Tường rào xây gạch cao ≥ 1,5 m không trát	Đồng/md	900,000
42	Tường rào xây gạch cao < 1,5 m có trát	Đồng/md	900,000
43	Tường rào xây gạch cao < 1,5 m không trát	Đồng/md	800,000
44	Tường xây gạch có trát cao ≥ 1,5, trên có lưới B40	Đồng/md	500,000
45	Tường xây gạch không trát cao ≥ 1,5, trên có lưới B40	Đồng/md	400,000
46	Tường xây gạch có trát cao < 1,5, trên có lưới B40	Đồng/md	400,000
47	Tường xây gạch không trát cao < 1,5, trên có lưới B40	Đồng/md	300,000
48	Tường xây gạch có trát cao ≥ 1,5, trên có khung sắt	Đồng/md	624,000
49	Tường xây gạch không trát cao ≥ 1,5, trên có khung sắt	Đồng/md	524,000
50	Tường xây gạch có trát cao < 1,5, trên có khung sắt	Đồng/md	524,000
51	Tường xây gạch không trát cao < 1,5, trên có khung sắt	Đồng/md	424,000
52	Tường rào xây bằng đá tấp lô cao ≥ 1,5 m	Đồng/md	380,000
53	Tường rào xây bằng đá tấp lô cao < 1,5 m	Đồng/md	300,000
54	Tường rào xây bằng đá tấp lô trên có lưới B40	Đồng/md	200,000
55	Tường rào xây bằng đá tấp lô trên có khung sắt	Đồng/md	250,000
56	Trát tường có sơn nước	Đồng/m ²	150,000
57	Kiểm nhà gạch thẻ	Đồng/md	160,000
58	Kiểm nhà đá chẻ cao 0,6 mét trở lên	Đồng/md	410,000
59	Khối xây đá chẻ (đặc)	Đồng/m ³	1,390,000

Số TT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Đơn vị tính	Đơn giá
60	Khối xây gạch vữa xi măng M50	Đồng /m ³	1,725,000
61	Khối bê tông móng	Đồng/m ³	2,480,000
62	Khối bê tông cột	Đồng/m ³	3,000,000
63	Khối bê tông dầm sàn	Đồng/m ³	2,760,000
64	Khối bê tông nền	Đồng/m ³	2,000,000
65	Nền đường bê tông nhựa dày 6 cm (đá dăm kẹp đất dày 14 cm)	Đồng/m ²	410,000
66	Nền đường đá dăm láng nhựa 3,5 kg/m ² (đá dăm kẹp đất dày 14 cm)	Đồng/m ²	280,000
67	Nền đường cấp phối, sỏi đỏ (đá dăm kẹp đất dày 14 cm)	Đồng /m ²	150,000
68	Cống thoát nước các loại ngoài nhà	Đồng/md	100,000
69	Pes phun nước	Đồng/cái	17,000
70	Hệ thống pes tưới gốc	Đồng/gốc	63,000
71	Giàn trồng táo	Đồng/m ²	14,000
72	Giàn trồng Nho	Đồng/m ²	18,400
III	MỎ MẢ :		
1	Mả đất (bao gồm quan tài và các chi phí khác)	Đồng/mộ	2,850,000
2	Mả xây ≤4m ² (không bao gồm tường rào xây xung quanh)	Đồng/mộ	10,600,000
3	Mả xây >4m ² (không bao gồm tường rào xây xung quanh)	Đồng/mộ	12,500,000
4	Đá hoa cương ốp tường mộ	Đồng/m ²	800,000
IV	ĐIỆN, NƯỚC:		
1	Hỗ trợ di chuyển đồng hồ điện	Đồng/cái	2,500,000
2	Hỗ trợ di chuyển đồng hồ nước (bao gồm các chi phí hợp đồng sửa chữa)	Đồng/cái	2,500,000
3	Hỗ trợ di chuyển điện thoại cố định	Đồng/cái	1,000,000
4	Hỗ trợ di dời Pin năng lượng mặt trời	Đồng/cái	2,500,000
5	Hỗ trợ di dời Internet, truyền hình cáp	Đồng/cái	300,000
6	Hỗ trợ tháo dỡ và di dời trụ điện bằng trụ bê tông	Đồng/trụ	300,000
7	Hỗ trợ tháo dỡ và di dời trụ điện bằng trụ sắt	Đồng/trụ	200,000
8	Hỗ trợ tháo dỡ và di dời trụ điện bằng trụ gỗ	Đồng/trụ	150,000
9	Hỗ trợ di dời hệ thống nước nóng lạnh sử dụng năng lượng mặt trời	Đồng/cái	2,500,000
V	HỖ TRỢ CÔNG:		
1	Công đào ao	Đồng/m ³	50,000
2	Công tháo dỡ và làm lại các loại hàng rào	Đồng/md	40,000
3	Công di dời sàn ván (nhà sàn)	Đồng/m ²	45,000
4	Hỗ trợ nộp lại tiền đất cho nghĩa trang (3 m x 3,5 m = 10,50 m ² /lô)	Đồng/lô	Theo giá công bố tại địa phương
5	Hỗ trợ khối lượng đất đổ nền	Đồng/m ³	50,000

Phụ lục số 2
BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY CỐI VÀ HOA MÀU
(Ban hành kèm theo Quyết định số 10 /2021/QĐ-UBND
ngày 07 tháng 4 năm 2021 của UBND tỉnh)

SỐ TT	DANH MỤC	Đơn vị tính	Đơn giá
I	<u>CÂY ĂN TRÁI</u>		
1	Sầu riêng, Mãng Cụt	Đồng/cây	1,200,000
2	Mít	Đồng/cây	800,000
3	Bưởi	Đồng/cây	710,000
4	Nhãn	Đồng/cây	710,000
5	Cam, quýt	Đồng/cây	450,000
6	Vú Sữa, Dừa, Dừa nước, Me	Đồng/cây	400,000
7	Thanh long		
	- Ruột trắng	Đồng/trụ	615,000
	- Ruột màu (đỏ, tím, hồng ...)	Đồng/trụ	682,000
8	Xoài	Đồng/cây	710,000
9	Mãng cầu (ta, tây),	Đồng/cây	350,000
10	Chanh, tắc	Đồng/cây	310,000
11	Mận, sơ ri, bơ, sabôchê, ôi, khế, cóc, lựu, chùm ruột, ôma, chùm quân, táo thường	Đồng/cây	120,000
12	Chôm chôm	Đồng/cây	420,000
13	Nho	Đồng/gốc	230,000
14	Chuối	Đồng/cây	50,000
15	Đu đủ	Đồng/cây	60,000
16	Táo lai/ghép	Đồng/cây	120,000
17	Táo lai ghép trồng giàn	Đồng/cây	516,000
II	<u>CÂY LÂY GỖ, CÂY BÓNG MÁT, CÂY CẢNH</u>		
1	Keo lai, keo lá tràm, tràm nước, bạch đàn, cây bản, cây chùm ngây, keo chịu hạn	Đồng/cây	45,000
2	Phi lao	Đồng/cây	54,000
3	Bàng, bồ đề, đa, phượng đỏ, bò cạp, gòn, viết, me tây, lông mứt, si, sộp	Đồng/cây	120,000
4	Sanh, lộc vừng, Tùng	Đồng/cây	180,000
5	Xoan, sến, thị, bằng lăng, xà cừ (20 tuổi), cây sấu đầu, cây sấu chiều, gáo, trâm, cây gỗ tạp, cóc hành, cây Cà ri, cây Sala, cây hoa sữa...	Đồng/cây	290,000
6	Diệp vàng, trứng cá, đào tiên, keo gai, dâu, sung, so đũa, cóc rừng, dứa rừng, osaca, giang, Táo non	Đồng/cây	60,000
7	Dầu, sao, căm xe, lim, bình linh, huỳnh đàn, gỗ sưa, gỗ trắc, gỗ, cây Giá ty, Cẩm lai, gỗ Hương...(cây gỗ lớn 22 tuổi)	Đồng/cây	540,000
8	Cây Sa kê	Đồng/cây	400,000
9	Cây hoa Anh đào	Đồng/cây	120,000
10	Tre (tre thâm canh)	Đồng/cây	12,000
	Tre (khoanh nuôi tre mọc tự nhiên)	Đồng/khóm	
	- Đường kính dưới 1m		200,000
	- Đường kính từ 1 m -dưới 2 m		400,000
	- Đường kính từ 2 m - dưới 3 m		600,000
	- Đường kính > 3 m		700,000
12	Trúc	Đồng/cây	9,000
13	Ngũ tráo, nhào (thuốc nam)	Đồng/cây	50,000
14	Mai các loại	Đồng/cây	140,000

SỐ TT	DANH MỤC	Đơn vị tính	Đơn giá
15	Cau kiếng (cau búng)	Đồng/cây	240,000
	Cau kiếng (vàng, đỏ)	Đồng/cây	60,000
	Cau thường	Đồng/cây	36,000
	Cau vua, Cau Đền Hùng, Cau sâm banh	Đồng/cây	500,000
16	Hoa kiếng các loại thanh cứng (Cây Ngọc Lan, cây cọ pháp, cây Xứ đại, cây Hoàng Lan, cây Hồng Nhung, bông giấy...)	Đồng/cây	48,000
17	Hoa kiếng các loại thanh mềm	Đồng/cây	18,000
18	Cỏ kiếng (cỏ nhung)	Đồng/m ²	40,000
19	Cỏ kiếng các loại	Đồng/m ²	24,000
20	Hàng rào cây kiếng	Đồng/m	18,000
21	Cây Đinh Lăng	Đồng/cây	20,000
22	Cây Lá buông		
	- Từ 15 -30 năm	Đồng/cây	1,000,000
	- Từ 10- dưới 15 năm	Đồng/cây	800,000
	- Từ 05 năm-dưới 10 năm	Đồng/cây	500,000
	- Dưới 05 năm	Đồng/cây	200,000
III	<u>CÂY CÔNG NGHIỆP</u>		
1	Cao su		
	- Cây giống bầu mắt ngù (có bầu đất)		16,000
	- Cây giống stum trần (không có bầu đất)		13,000
	- Cây 01-02 năm tuổi		70,000
	- Cây >02-05 năm tuổi		145,000
	- Cây >05-08 năm tuổi	Đồng/cây	300,000
	- Cây >08 -10 năm tuổi		400,000
	- Cây >10- 12 năm tuổi		500,000
	- Cây >12- 14 năm tuổi		600,000
	- Cây >14-20 năm tuổi		750,000
	- Cây >20-30 năm tuổi		300,000
2	Tiêu	Đồng/trụ	
	- Cây 01 năm tuổi	(áp dụng trụ gạch; trụ khác trừ (-) 100.000 đ/trụ)	220,000
	- Cây 02-03 năm tuổi		300,000
	- Cây >03-20 năm tuổi		380,000
	- Cây >20 năm tuổi		120,000
3	Điều (Đào)		
	- Cây dưới 1 năm tuổi		14,000
	- Cây 01 năm tuổi		60,000
	- Cây 02- 04 năm tuổi	Đồng/cây	130,000
	- Cây >04-10 năm tuổi		340,000
	- Cây >10-20 năm tuổi		400,000
	- Cây >20 năm tuổi		200,000
4	Cà phê, ca cao, chè, dâu tằm		
	- Cây 01 năm tuổi		45,000
	- Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	80,000
	- Cây >2- 8 năm tuổi		210,000
	- Cây >8 năm tuổi		140,000

SỐ TT	DANH MỤC	Đơn vị tính	Đơn giá
5	Cây Trôm	Đồng/cây (chưa trừ giá trị thu hồi)	
	- Cây 1-2 năm tuổi		100,000
	- Cây >2-5 năm tuổi		150,000
	- Cây >5-10 năm tuổi		300,000
	- Cây >10-15 năm tuổi		470,000
	- Cây >15 năm tuổi		140,000
6	Thuốc lá	Đồng/cây	
	Cây loại A (trên 2/3 thời gian theo chu kỳ sinh trưởng)		3,000
	Cây loại B (trên 1/3 và dưới 2/3 thời gian theo chu kỳ sinh trưởng)		2,100
	Cây loại C (dưới 1/3 thời gian theo chu kỳ sinh trưởng)		1,400
7	Cây Dó Bầu	Đồng/cây	
	- Cây trồng năm thứ 1		55,000
	- Cây trồng năm thứ 2		70,000
	- Cây trồng năm thứ 3		75,000
	- Cây trồng năm thứ 4		80,000
	- Cây trồng năm thứ 5-8		95,000
8	Cây Chà Là	Đồng/cây	
	- Năm thứ 1		155,000
	- Năm thứ 2		190,000
	- Năm thứ 3		230,000
	- Năm thứ 4		280,000
IV	<u>CÂY HÀNG NĂM</u>		
1	Mía	Đồng/m ²	6,000
2	Bông vải, bắp, bo bo	Đồng/m ²	5,700
3	- Lúa > 20 ngày tuổi	Đồng/m ²	5,000
	- Lúa mới gieo hoặc cấy < 20 ngày tuổi		2,700
4	Khoai mì, khoai lang	Đồng/m ²	7,000
5	Mè	Đồng/m ²	3,500
6	Khoai môn, khoai bình tinh, khoai chuối	Đồng/m ²	4,500
7	Đậu các loại	Đồng/m ²	6,000
8	Rau các loại	Đồng/m ²	4,000
9	Cây bạc hà	Đồng/m ²	4,000
10	Bầu, bí, dưa (trồng trên đất)	Đồng/m ²	7,000
11	Bầu, bí, mướp, hoa (trồng trên giàn)	Đồng/m ²	11,000
12	Trầu	Đồng/bụi	100,000
13	Sả, nghệ, gừng,	Đồng/bụi	4,500
14	Ớt, nha đam	Đồng/cây	4,500
15	Thơm (khóm)	Đồng/cây	8,000
16	Cà các loại	Đồng/ cây	12,000
17	Cỏ (gia súc)	Đồng/m ²	6,000
18	Thầu dầu, cây hạt màu	Đồng/cây	10,000
19	Cây sen (trồng lấy hạt)	Đồng/m ²	5,000
20	Trường hợp cây Gòn, cây Táo Nhon: áp dụng bồi thường cho hình thức trồng dày làm thức ăn chăn nuôi tại khu vực của dự án	Đồng/m ²	6,000
21	Cây bụt giấm	Đồng/m ²	10,000

Phụ lục số 1
BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC
(Ban hành kèm theo Quyết định số 10 /2021/QĐ-UBND
ngày 07 tháng 4 năm 2021 của UBND tỉnh)

Số TT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Đơn vị tính	Đơn giá
I	<u>NHÀ CỬA:</u>		
1	Nhà cấp 2A	Đồng/m ² SD	6,200,000
2	Nhà cấp 2B	Đồng/m ² SD	5,800,000
3	Nhà cấp 3A	Đồng/m ² SD	5,200,000
4	Nhà cấp 3B	Đồng/m ² SD	4,400,000
5	Nhà cấp 3C (gác suốt, chiều cao gác thấp nhất là 1,6 m)	Đồng/m ² SD	3,500,000
6	Nhà cấp 4A	Đồng/m ² XD	3,800,000
7	Nhà cấp 4B	Đồng/m ² XD	3,600,000
8	Nhà cấp 4C	Đồng/m ² XD	3,200,000
9	Nhà cấp 4 có gác lửng, chiều cao gác thấp nhất là 1,6m	Đồng/m ² XD	4,000,000
10	Nhà tạm, mái tol hay ngói, tường xây gạch, nền xi măng	Đồng/m ² XD	2,000,000
11	Nhà tạm, mái tol hay ngói, vách tol, ván, nền xi măng	Đồng/m ² XD	1,230,000
12	Nhà tạm, mái tol, hay lá, vách tol, đất, lá, cốt, nền xi măng	Đồng/m ² XD	700,000
13	Nhà tạm, mái tol hay ngói, lá, vách đất, lá, nền xi măng	Đồng/m ² XD	590,000
14	Nhà tạm, nền đất	Đồng/m ² XD	Bằng 80% đơn giá nhà tạm nền xi măng tương ứng
15	Nhà tạm, nền gạch bông	Đồng/m ² XD	Bằng 120% đơn giá nhà tạm nền xi măng tương ứng
II	<u>VẬT KIẾN TRÚC:</u>		
1	Nhà vệ sinh xây loại tốt (thiết bị vệ sinh loại tốt)	Đồng/m ² XD	4,100,000
2	Nhà vệ sinh thường (thiết bị vệ sinh loại thường)	Đồng/m ² XD	2,300,000
3	Nhà vệ sinh tạm (không có hầm tự hoại)	Đồng/m ² XD	690,000
4	Chái tạm không vách	Đồng/m ² XD	125,000
5	Mái che khung sắt tiền chế	Đồng/m ² XD	410,000
6	Ốp gạch men, gạch ceramic hoặc đá trang trí	Đồng /m ²	210,000
7	Hầm rút (tường xây gạch thẻ 10cm, có nắp đan bê tông đá 1x2, mác 200)	Đồng /m ³	1,380,000
8	Hầm rút không có nắp đậy; hầm phân Heo xây tường gạch dày 10cm	Đồng/m ³	970,000
9	Chuồng heo xây gạch nền bê tông	Đồng/m ² XD	870,000
10	Chuồng heo, chuồng gà xây gạch, gỗ; nền gạch, xi măng	Đồng/m ² XD	690,000
11	Chuồng heo, chuồng gà và chim bồ câu che lát gỗ tạm	Đồng/m ² XD	160,000
12	Chuồng bò nền xi măng, nền bê tông, khung gỗ, mái ngói hoặc tôn	Đồng/m ² XD	400,000
13	Chuồng bò nền đất, khung gỗ, mái tôn hoặc che lát vật liệu tạm hoặc không có mái che	Đồng /m ² XD	160,000
14	Chuồng Dê mái tôn kẽm, vách lưới, tôn, sân tre	Đồng/m ² XD	579,000

Số TT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Đơn vị tính	Đơn giá
15	Chuồng nuôi Dông, tường xây gạch không trát < 1,5m, phía trên có dựng tôn cao 1,2m	Đồng/md	872,700
16	Hồ nước xây tường 20 cm có nắp đậy bê tông	Đồng/m ³	2,900,000
17	Hồ nước xây tường 20 cm không có nắp đậy bê tông	Đồng/m ³	2,300,000
18	Hồ nước xây tường 10 cm , có nắp đậy bê tông	Đồng/m ³	1,720,000
19	Hồ nước xây tường 10 cm không có nắp đậy bê tông	Đồng/m ³	1,600,000
20	Giếng xây đường kính > 4,5 m	Đồng/mét sâu	8,362,000
21	Giếng xây đường kính > 4,0 m- 4,5 m	Đồng/mét sâu	7,363,000
22	Giếng xây đường kính > 3,5 m- 4,0 m	Đồng/mét sâu	6,068,000
23	Giếng xây đường kính > 3 m -3,5 m	Đồng/mét sâu	4,810,000
24	Giếng xây đường kính > 2m – 3 m	Đồng/mét sâu	3,700,000
25	Giếng xây đường kính 1-2m	Đồng/mét sâu	1,700,000
26	Giếng bi D ≤ 1m	Đồng/mét sâu	580,000
27	Giếng bi D > 1m	Đồng/mét sâu	710,000
28	Giếng khoan tay	Đồng/cái	2,500,000
29	Giếng khoan máy	Đồng/cái	26,000,000
30	Giếng đất đường kính ≤ 2m	Đồng/m ³	90,000
31	Giếng đất đường kính > 2m	Đồng/m ³	130,000
32	Sân lát gạch thẻ có mạch	Đồng/m ²	140,000
33	Sân lát gạch thẻ không mạch	Đồng/m ²	100,000
34	Sân láng xi măng	Đồng/m ²	150,000
35	Sân đúc bê tông xi măng	Đồng/m ²	230,000
36	Sân lát gạch bát tràng có mạch	Đồng/m ²	140,000
37	Sân lát gạch con sâu	Đồng/m ²	270,000
38	Sân lát gạch hoa 20 x 20	Đồng/m ²	240,000
39	Nền gạch ceramic 30 x 30	Đồng/m ²	360,000
40	Tường rào xây gạch cao ≥ 1,5 m có trát	Đồng/md	1,000,000
41	Tường rào xây gạch cao ≥ 1,5 m không trát	Đồng/md	900,000
42	Tường rào xây gạch cao < 1,5 m có trát	Đồng/md	900,000
43	Tường rào xây gạch cao < 1,5 m không trát	Đồng/md	800,000
44	Tường xây gạch có trát cao ≥ 1,5, trên có lưới B40	Đồng/md	500,000
45	Tường xây gạch không trát cao ≥ 1,5, trên có lưới B40	Đồng/md	400,000
46	Tường xây gạch có trát cao < 1,5, trên có lưới B40	Đồng/md	400,000
47	Tường xây gạch không trát cao < 1,5, trên có lưới B40	Đồng/md	300,000
48	Tường xây gạch có trát cao ≥ 1,5, trên có khung sắt	Đồng/md	624,000
49	Tường xây gạch không trát cao ≥ 1,5, trên có khung sắt	Đồng/md	524,000
50	Tường xây gạch có trát cao < 1,5, trên có khung sắt	Đồng/md	524,000
51	Tường xây gạch không trát cao < 1,5, trên có khung sắt	Đồng/md	424,000
52	Tường rào xây bằng đá táp lô cao ≥ 1,5 m	Đồng/md	380,000
53	Tường rào xây bằng đá táp lô cao < 1,5 m	Đồng/md	300,000
54	Tường rào xây bằng đá táp lô trên có lưới B40	Đồng/md	200,000
55	Tường rào xây bằng đá táp lô trên có khung sắt	Đồng/md	250,000
56	Trát tường có sơn nước	Đồng/m ²	150,000
57	Kiểm nhà gạch thẻ	Đồng/md	160,000
58	Kiểm nhà đá chẻ cao 0,6 mét trở lên	Đồng/md	410,000
59	Khối xây đá chẻ (đặc)	Đồng/m ³	1,390,000

Số TT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Đơn vị tính	Đơn giá
60	Khối xây gạch vữa xi măng M50	Đồng /m ³	1,725,000
61	Khối bê tông móng	Đồng/m ³	2,480,000
62	Khối bê tông cột	Đồng/m ³	3,000,000
63	Khối bê tông dầm sàn	Đồng/m ³	2,760,000
64	Khối bê tông nền	Đồng/m ³	2,000,000
65	Nền đường bê tông nhựa dày 6 cm (đá dăm kẹp đất dày 14 cm)	Đồng/m ²	410,000
66	Nền đường đá dăm láng nhựa 3,5 kg/m ² (đá dăm kẹp đất dày 14 cm)	Đồng/m ²	280,000
67	Nền đường cấp phối, sỏi đỏ (đá dăm kẹp đất dày 14 cm)	Đồng /m ²	150,000
68	Cống thoát nước các loại ngoài nhà	Đồng/md	100,000
69	Pes phun nước	Đồng/cái	17,000
70	Hệ thống pes tưới gốc	Đồng/gốc	63,000
71	Giàn trồng táo	Đồng/m ²	14,000
72	Giàn trồng Nho	Đồng/m ²	18,400
III	MỎ MẢ :		
1	Mả đất (bao gồm quan tài và các chi phí khác)	Đồng/mộ	2,850,000
2	Mả xây ≤4m ² (không bao gồm tường rào xây xung quanh)	Đồng/mộ	10,600,000
3	Mả xây >4m ² (không bao gồm tường rào xây xung quanh)	Đồng/mộ	12,500,000
4	Đá hoa cương ốp tường mộ	Đồng/m ²	800,000
IV	ĐIỆN, NƯỚC:		
1	Hỗ trợ di chuyển đồng hồ điện	Đồng/cái	2,500,000
2	Hỗ trợ di chuyển đồng hồ nước (bao gồm các chi phí hợp đồng sửa chữa)	Đồng/cái	2,500,000
3	Hỗ trợ di chuyển điện thoại cố định	Đồng/cái	1,000,000
4	Hỗ trợ di dời Pin năng lượng mặt trời	Đồng/cái	2,500,000
5	Hỗ trợ di dời Internet, truyền hình cáp	Đồng/cái	300,000
6	Hỗ trợ tháo dỡ và di dời trụ điện bằng trụ bê tông	Đồng/trụ	300,000
7	Hỗ trợ tháo dỡ và di dời trụ điện bằng trụ sắt	Đồng/trụ	200,000
8	Hỗ trợ tháo dỡ và di dời trụ điện bằng trụ gỗ	Đồng/trụ	150,000
9	Hỗ trợ di dời hệ thống nước nóng lạnh sử dụng năng lượng mặt trời	Đồng/cái	2,500,000
V	HỖ TRỢ CÔNG:		
1	Công đào ao	Đồng/m ³	50,000
2	Công tháo dỡ và làm lại các loại hàng rào	Đồng/md	40,000
3	Công di dời sàn ván (nhà sàn)	Đồng/m ²	45,000
4	Hỗ trợ nộp lại tiền đất cho nghĩa trang (3 m x 3,5 m = 10,50 m ² /lô)	Đồng/lô	Theo giá công bố tại địa phương
5	Hỗ trợ khối lượng đất đổ nền	Đồng/m ³	50,000

Phụ lục số 2
BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY CỐI VÀ HOA MÀU
(Ban hành kèm theo Quyết định số 10 /2021/QĐ-UBND
ngày 07 tháng 4 năm 2021 của UBND tỉnh)

SỐ TT	DANH MỤC	Đơn vị tính	Đơn giá
I	<u>CÂY ĂN TRÁI</u>		
1	Sầu riêng, Mãng Cụt	Đồng/cây	1,200,000
2	Mít	Đồng/cây	800,000
3	Bưởi	Đồng/cây	710,000
4	Nhãn	Đồng/cây	710,000
5	Cam, quýt	Đồng/cây	450,000
6	Vú Sữa, Dừa, Dừa nước, Me	Đồng/cây	400,000
7	Thanh long		
	- Ruột trắng	Đồng/trụ	615,000
	- Ruột màu (đỏ, tím, hồng ...)	Đồng/trụ	682,000
8	Xoài	Đồng/cây	710,000
9	Mãng cầu (ta, tây),	Đồng/cây	350,000
10	Chanh, tắc	Đồng/cây	310,000
11	Mận, sơ ri, bơ, sabôchê, ôi, khế, cóc, lựu, chùm ruột, ôma, chùm quân, táo thường	Đồng/cây	120,000
12	Chôm chôm	Đồng/cây	420,000
13	Nho	Đồng/gốc	230,000
14	Chuối	Đồng/cây	50,000
15	Đu đủ	Đồng/cây	60,000
16	Táo lai/ghép	Đồng/cây	120,000
17	Táo lai ghép trồng giàn	Đồng/cây	516,000
II	<u>CÂY LÂY GỖ, CÂY BÓNG MÁT, CÂY CẢNH</u>		
1	Keo lai, keo lá tràm, tràm nước, bạch đàn, cây bản, cây chùm ngây, keo chịu hạn	Đồng/cây	45,000
2	Phi lao	Đồng/cây	54,000
3	Bàng, bồ đề, đa, phượng đỏ, bò cạp, gòn, viết, me tây, lông mứt, si, sộp	Đồng/cây	120,000
4	Sanh, lộc vừng, Tùng	Đồng/cây	180,000
5	Xoan, sến, thị, bằng lăng, xà cừ (20 tuổi), cây sấu đầu, cây sấu chiều, gáo, trâm, cây gỗ tạp, cóc hành, cây Cà ri, cây Sala, cây hoa sữa...	Đồng/cây	290,000
6	Diệp vàng, trứng cá, đào tiên, keo gai, dâu, sung, so đũa, cóc rừng, dứa rừng, osaca, giang, Táo non	Đồng/cây	60,000
7	Dầu, sao, căm xe, lim, bình linh, huỳnh đàn, gỗ sưa, gỗ trắc, gỗ, cây Giá ty, Cẩm lai, gỗ Hương...(cây gỗ lớn 22 tuổi)	Đồng/cây	540,000
8	Cây Sa kê	Đồng/cây	400,000
9	Cây hoa Anh đào	Đồng/cây	120,000
10	Tre (tre thâm canh)	Đồng/cây	12,000
	Tre (khoanh nuôi tre mọc tự nhiên)	Đồng/khóm	
	- Đường kính dưới 1m		200,000
	- Đường kính từ 1 m -dưới 2 m		400,000
	- Đường kính từ 2 m - dưới 3 m		600,000
	- Đường kính > 3 m		700,000
12	Trúc	Đồng/cây	9,000
13	Ngũ tráo, nhào (thuốc nam)	Đồng/cây	50,000
14	Mai các loại	Đồng/cây	140,000

SỐ TT	DANH MỤC	Đơn vị tính	Đơn giá
15	Cau kiếng (cau búng)	Đồng/cây	240,000
	Cau kiếng (vàng, đỏ)	Đồng/cây	60,000
	Cau thường	Đồng/cây	36,000
	Cau vua, Cau Đền Hùng, Cau sâm banh	Đồng/cây	500,000
16	Hoa kiếng các loại thanh cứng (Cây Ngọc Lan, cây cọ pháp, cây Xứ đại, cây Hoàng Lan, cây Hồng Nhung, bông giấy...)	Đồng/cây	48,000
17	Hoa kiếng các loại thanh mềm	Đồng/cây	18,000
18	Cỏ kiếng (cỏ nhung)	Đồng/m ²	40,000
19	Cỏ kiếng các loại	Đồng/m ²	24,000
20	Hàng rào cây kiếng	Đồng/m	18,000
21	Cây Đinh Lăng	Đồng/cây	20,000
22	Cây Lá buông		
	- Từ 15 -30 năm	Đồng/cây	1,000,000
	- Từ 10- dưới 15 năm	Đồng/cây	800,000
	- Từ 05 năm-dưới 10 năm	Đồng/cây	500,000
	- Dưới 05 năm	Đồng/cây	200,000
III	<u>CÂY CÔNG NGHIỆP</u>		
1	Cao su		
	- Cây giống bầu mắt ngù (có bầu đất)		16,000
	- Cây giống stum trần (không có bầu đất)		13,000
	- Cây 01-02 năm tuổi		70,000
	- Cây >02-05 năm tuổi		145,000
	- Cây >05-08 năm tuổi	Đồng/cây	300,000
	- Cây >08 -10 năm tuổi		400,000
	- Cây >10- 12 năm tuổi		500,000
	- Cây >12- 14 năm tuổi		600,000
	- Cây >14-20 năm tuổi		750,000
	- Cây >20-30 năm tuổi		300,000
2	Tiêu	Đồng/trụ	
	- Cây 01 năm tuổi	(áp dụng trụ gạch; trụ khác trừ (-) 100.000 đ/trụ)	220,000
	- Cây 02-03 năm tuổi		300,000
	- Cây >03-20 năm tuổi		380,000
	- Cây >20 năm tuổi		120,000
3	Điều (Đào)		
	- Cây dưới 1 năm tuổi		14,000
	- Cây 01 năm tuổi		60,000
	- Cây 02- 04 năm tuổi	Đồng/cây	130,000
	- Cây >04-10 năm tuổi		340,000
	- Cây >10-20 năm tuổi		400,000
	- Cây >20 năm tuổi		200,000
4	Cà phê, ca cao, chè, dâu tằm		
	- Cây 01 năm tuổi		45,000
	- Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	80,000
	- Cây >2- 8 năm tuổi		210,000
	- Cây >8 năm tuổi		140,000

SỐ TT	DANH MỤC	Đơn vị tính	Đơn giá
5	Cây Trôm	Đồng/cây (chưa trừ giá trị thu hồi)	
	- Cây 1-2 năm tuổi		100,000
	- Cây >2-5 năm tuổi		150,000
	- Cây >5-10 năm tuổi		300,000
	- Cây >10-15 năm tuổi		470,000
	- Cây >15 năm tuổi		140,000
6	Thuốc lá	Đồng/cây	
	Cây loại A (trên 2/3 thời gian theo chu kỳ sinh trưởng)		3,000
	Cây loại B (trên 1/3 và dưới 2/3 thời gian theo chu kỳ sinh trưởng)		2,100
	Cây loại C (dưới 1/3 thời gian theo chu kỳ sinh trưởng)		1,400
7	Cây Dó Bầu	Đồng/cây	
	- Cây trồng năm thứ 1		55,000
	- Cây trồng năm thứ 2		70,000
	- Cây trồng năm thứ 3		75,000
	- Cây trồng năm thứ 4		80,000
	- Cây trồng năm thứ 5-8		95,000
8	Cây Chà Là	Đồng/cây	
	- Năm thứ 1		155,000
	- Năm thứ 2		190,000
	- Năm thứ 3		230,000
	- Năm thứ 4		280,000
IV	<u>CÂY HÀNG NĂM</u>		
1	Mía	Đồng/m ²	6,000
2	Bông vải, bắp, bo bo	Đồng/m ²	5,700
3	- Lúa > 20 ngày tuổi	Đồng/m ²	5,000
	- Lúa mới gieo hoặc cấy < 20 ngày tuổi		2,700
4	Khoai mì, khoai lang	Đồng/m ²	7,000
5	Mè	Đồng/m ²	3,500
6	Khoai môn, khoai bình tinh, khoai chuối	Đồng/m ²	4,500
7	Đậu các loại	Đồng/m ²	6,000
8	Rau các loại	Đồng/m ²	4,000
9	Cây bạc hà	Đồng/m ²	4,000
10	Bầu, bí, dưa (trồng trên đất)	Đồng/m ²	7,000
11	Bầu, bí, mướp, hoa (trồng trên giàn)	Đồng/m ²	11,000
12	Trầu	Đồng/bụi	100,000
13	Sả, nghệ, gừng,	Đồng/bụi	4,500
14	Ớt, nha đam	Đồng/cây	4,500
15	Thơm (khóm)	Đồng/cây	8,000
16	Cà các loại	Đồng/ cây	12,000
17	Cỏ (gia súc)	Đồng/m ²	6,000
18	Thầu dầu, cây hạt màu	Đồng/cây	10,000
19	Cây sen (trồng lấy hạt)	Đồng/m ²	5,000
20	Trường hợp cây Gòn, cây Táo Nhon: áp dụng bồi thường cho hình thức trồng dày làm thức ăn chăn nuôi tại khu vực của dự án	Đồng/m ²	6,000
21	Cây bụt giấm	Đồng/m ²	10,000